

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 2/2016

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán quý II/2016



NỘI DUNG

| | Trang |
|---------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 04 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 - 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kỳ kế toán quý II/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Xuân Bắc | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Nguyễn Thân | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016, giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị) |
| Ông: Nguyễn Đức Thuận | Thành viên | |
| Ông: Trần Thắng | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Đình Nhuận | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Đoàn Tấn Vinh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Phạm Thanh Tùng | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Thân | Tổng Giám đốc |
| Bà: Trần Thị Mộng Thu | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Xuân Khánh | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Đặng Anh Minh | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Phạm Văn Chương | Thành viên | |
| Ông: Lê Quốc Lâm | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán quý II/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 435,325,205,410 | 437,477,133,388 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 48,701,116,387 | 46,186,491,919 |
| 111 | 1. Tiền | | 38,701,116,387 | 31,186,491,919 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 40,000,000,000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 40,000,000,000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 163,116,339,032 | 210,864,634,950 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 178,193,987,707 | 224,739,707,458 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 7,109,295,409 | 6,597,965,347 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 10,872,324,120 | 8,918,876,714 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (33,065,142,998) | (29,397,789,363) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 5,874,794 | 5,874,794 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 173,967,695,789 | 170,063,692,828 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 179,236,533,110 | 175,363,672,361 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5,268,837,321) | (5,299,979,533) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9,540,054,201 | 10,362,313,691 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1,168,644,732 | 135,617,449 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 8,162,542,526 | 9,842,741,715 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 208,866,943 | 383,954,527 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 112,304,329,848 | 105,434,597,963 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 326,161,592 | 1,128,561,592 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 06 | - | 266,000,000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 07 | 326,161,592 | 862,561,592 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 37,554,966,058 | 38,159,007,751 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 37,117,197,148 | 37,702,254,171 |
| 222 | - Nguyên giá | | 122,620,160,852 | 124,100,337,323 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (85,502,963,704) | (86,398,083,152) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 437,768,910 | 456,753,580 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1,887,119,060 | 1,887,119,060 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,449,350,150) | (1,430,365,480) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 15,787,034,396 | 7,387,541,848 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 15,787,034,396 | 7,387,541,848 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 56,074,029,232 | 56,074,029,232 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 21,118,953,482 | 21,118,953,482 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 33,535,149,659 | 33,535,149,659 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1,419,926,091 | 1,419,926,091 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2,562,138,570 | 2,685,457,540 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 2,562,138,570 | 2,685,457,540 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 547,629,535,258 | 542,911,731,351 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 224,903,803,453 | 222,207,990,284 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 224,876,411,453 | 221,680,598,284 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 98,724,212,084 | 132,050,526,019 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1,343,597,433 | 753,704,521 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 5,970,819,132 | 1,062,502,267 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1,676,647,802 | 9,373,379,605 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 11,283,041,626 | 21,275,385,375 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 48,830,570,059 | 10,076,301,824 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 50,372,906,655 | 42,649,345,150 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6,674,616,662 | 4,439,453,523 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 27,392,000 | 527,392,000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 27,392,000 | 527,392,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 322,725,731,805 | 320,703,741,067 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 322,595,869,468 | 320,573,878,730 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 174,719,940,000 | 174,719,940,000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>174,719,940,000</i> | <i>174,719,940,000</i> |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 80,380,569,707 | 75,602,828,076 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 11,348,368,002 | 8,959,497,187 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 56,146,991,759 | 61,291,613,467 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>13,814,771,389</i> | <i>13,510,991,764</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | <i>42,332,220,370</i> | <i>47,780,621,703</i> |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 547,629,535,258 | 542,911,731,351 |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Thuyết minh | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| | | | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 161,894,160,233 | 206,165,427,446 | 270,617,437,559 | 355,942,996,798 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 6,122,560 | 152,146,032 | 8,237,372 | 201,150,094 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 161,888,037,673 | 206,013,281,414 | 270,609,200,187 | 355,741,846,704 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 113,410,308,659 | 151,695,961,997 | 185,922,467,900 | 256,459,771,357 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 48,477,729,014 | 54,317,319,417 | 84,686,732,287 | 99,282,075,347 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2,896,505,831 | 4,223,698,773 | 3,256,050,680 | 5,169,995,945 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 2,025,029,715 | 1,937,851,120 | 2,627,048,835 | 3,805,052,131 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 622,372,570 | 372,829,536 | 1,224,391,690 | 807,827,679 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26,528,256,729 | 29,645,275,194 | 48,684,856,370 | 54,322,381,002 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 13,883,959,455 | 10,277,844,094 | 20,301,588,173 | 19,565,351,744 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8,936,988,946 | 16,680,047,782 | 16,329,289,589 | 26,759,286,415 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 36,231,715,965 | 370,879,090 | 36,260,158,238 | 760,134,546 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 12,000,000 | 60,000,000 | 37,829,374 | 69,709,000 |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Thuyết | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | minh | 36,219,715,965 | 310,879,090 | VND 36,222,328,864 | VND 690,425,546 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 45,156,704,911 | 16,990,926,872 | 52,551,618,453 | 27,449,711,961 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 8,771,177,461 | 3,076,774,520 | 10,219,398,083 | 5,377,707,240 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>36,385,527,450</u> | <u>13,914,152,352</u> | <u>42,332,220,370</u> | <u>22,072,004,721</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | <u>2,083</u> | <u>796</u> | <u>10,020</u> | <u>863</u> |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 52,551,618,453 | 27,449,711,961 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (29,930,277,371) | 1,028,119,268 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3,550,424,837 | 3,183,949,887 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 3,636,211,423 | 92,641,342 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (506,335,653) | 1,240,200,514 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (37,834,969,668) | (4,296,500,154) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1,224,391,690 | 807,827,679 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 22,621,341,082 | 28,477,831,229 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 47,845,597,272 | (17,789,482,944) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (3,872,860,749) | (45,830,219,422) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (46,171,698,378) | 26,303,913,814 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (909,708,313) | 294,234,346 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1,224,391,690) | (807,827,679) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4,797,557,967) | (5,814,336,016) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3,131,078,492) | (5,632,864,073) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 10,359,642,764 | (20,798,750,745) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (14,188,160,539) | (3,782,453,071) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 37,298,427,272 | 420,116,001 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (40,000,000,000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 10,000,000,000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1,871,994,466 | 3,080,125,026 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (15,017,738,801) | 9,717,787,956 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 50,372,906,655 | 39,101,664,848 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (43,149,345,150) | (32,016,562,043) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (50,841,000) | (24,005,630,599) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 7,172,720,505 | (16,920,527,794) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|----|----------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| số | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 2,514,624,468 | (28,001,490,583) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 46,186,491,919 | 79,407,472,824 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 48,701,116,387 | 51,405,982,241 |

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, do đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| - Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam | Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam | Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược | Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu | Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược | Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, nghiên cứu nông dược |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật | Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang | Kho lưu trữ thuốc |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân | 221/21 đường Quốc Lộ 1 K, phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) kỳ kế toán quý II/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 40 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 783,639,534 | 1,353,101,861 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37,917,476,853 | 29,833,390,058 |
| Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| | 48,701,116,387 | 46,186,491,919 |



Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 6,3%/năm | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | | |
| | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | - | - |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 21,118,953,482 | - | 21,118,953,482 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | 21,118,953,482 | - | 21,118,953,482 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 33,535,149,659 | - | 33,535,149,659 | - |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | 1,787,861,555 | - | 1,787,861,555 | - |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | 21,317,100,000 | - | 21,317,100,000 | - |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | 10,430,188,104 | - | 10,430,188,104 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 1,419,926,091 | - | 1,419,926,091 | - |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 1,419,926,091 | - | 1,419,926,091 | - |
| | 56,074,029,232 | - | 56,074,029,232 | - |

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Thành phố Hồ Chí Minh | 75% | 75% | Sản xuất nông dược vi sinh |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Thành phố Hồ Chí Minh | 30.22% | 30.22% | Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối |

| | | | |
|---------------------------------------------------------------|--------|--------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industrie: Thành phố Hồ Chí Minh | 50.00% | 50.00% | Sản xuất thuốc diệt côn trùng |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh | 50.00% | 50.00% | Sản xuất thuốc diệt côn trùng |

Đầu tư vào đơn vị khác:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | TP. HCM | 240,508 | Ngân hàng |

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh | 10,244,745,573 | 20,951,674,921 |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát | 21,500,130,285 | 21,456,623,660 |
| - Công ty Vipesco Cambo | 13,287,834,977 | 13,778,490,138 |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | 5,981,646,148 |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,354,870 | 4,887,354,870 |
| - Hộ kinh doanh Lê Văn Lang | 1,885,781,529 | 3,226,396,666 |
| - Hộ kinh doanh Minh Trí | 1,192,086,719 | 3,711,550,794 |
| - Công ty TNHH Duy Thanh | 85,640,990 | 3,885,574,017 |
| - Hộ kinh doanh Phạm Duy Đường | 466,403,218 | 3,751,924,585 |
| - Hộ kinh doanh Thanh Hà | 773,020,827 | 3,867,301,996 |
| - Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa) | 1,555,832,898 | 3,442,580,624 |
| - Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng | 7,229,497,974 | 2,543,409,294 |
| - Công ty TNHH Phú Nông | 9,878,725,920 | 2,900,100,378 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 99,225,285,779 | 130,355,079,367 |
| | 178,193,987,707 | 224,739,707,458 |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 178,193,987,707 | 224,739,707,458 |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| | 178,193,987,707 | 224,739,707,458 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 111,711,074 | 175,569,594 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Bà Lê Thị Ánh Kim | 3.850,000,000 | - | 3,500,000,000 | - |

| | | | | |
|-----------------------------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| - Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm | 523,040,210 | - | 149,440,060 | - |
| - Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu | 482,460,000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 2,253,795,199 | - | 2,948,525,287 | - |
| | 7,109,295,409 | - | 6,597,965,347 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được | 3,000,886,781 | - | 3,000,886,781 | - |
| - Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN | 29,048,999 | - | 249,845,898 | - |
| - Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất | 19,000,000 | - | 10,000,000 | - |
| - Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ | 726,684,299 | - | 726,684,299 | - |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008) | 1,989,376,628 | - | 1,989,376,628 | - |
| - Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | - | 447,220,000 | - |
| - Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ | 3,963,829,697 | - | 1,934,896,243 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 23,897,500 | - | 46,535,500 | - |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng | 217,000,000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 902,600,216 | - | 513,431,365 | - |
| | 10,872,324,120 | - | 8,918,876,714 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 326,161,592 | - | 862,561,592 | - |
| | 326,161,592 | - | 862,561,592 | - |

8. NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 32,265,605,538 | 5,182,108,688 | 32,387,319,487 | 6,597,342,497 |
| + Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | - | 5,981,646,148 | 2,373,833,775 |
| + Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu | 2,738,470,112 | - | 2,738,470,112 | - |

| | | | | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| + Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài | 2,492,249,789 | - | 2,492,249,789 | - |
| + Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,354,870 | | 4,887,354,870 | 1,668,620,125 |
| + Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đông Việt | 1,495,342,106 | - | 1,495,342,106 | 448,602,632 |
| + Các khoản phải thu khác | 20,652,188,661 | 5,182,108,688 | 20,773,902,610 | 4,480,119,740 |
| | 38,247,251,686 | 5,182,108,688 | 38,368,965,635 | 8,971,176,272 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 9,171,149,400 | - | 3,531,104,950 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 72,035,603,895 | (2,339,823,326) | 64,917,007,627 | (3,842,148,684) |
| - Công cụ, dụng cụ | 9,809,200 | - | 483,411,820 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 457,010,099 | - | - | - |
| - Thành phẩm | 91,550,331,459 | (2,929,013,995) | 105,320,187,089 | (1,457,830,849) |
| - Hàng hóa | 6,012,629,057 | - | 1,111,960,875 | - |
| | 179,236,533,110 | (5,268,837,321) | 175,363,672,361 | (5,299,979,533) |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| + Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (1) | 1,615,313,635 | 1,615,313,635 |
| + Dự án Validamycin | 4,666,667 | 4,666,667 |
| + Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3 | 49,630,000 | 49,630,000 |
| + Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng | - | 1,388,700,000 |
| + Chi phí cấp quyền sử dụng đất tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân | 870,053,841 | 373,636,364 |
| + Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (2) | 3,181,818,182 | 3,181,818,182 |
| + Chi phí dự án xây mới và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3) | 9,002,372,071 | 36,997,000 |
| + Chi phí dự án xây dựng hàng rào ở trại Bàu Bàng | 665,900,000 | 665,900,000 |
| + Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp | 326,400,000 | - |
| + Xưởng thuốc hạt | 70,880,000 | 70,880,000 |
| | 15,787,034,396 | 7,387,541,848 |

(1): Hiện tại công trình này chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.

(2): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam có Tổng mức đầu tư 14.474.256.883 đồng, bắt đầu khởi công và thi công xây dựng trong Quý IV/2015, dự kiến hoàn thành trong Quý III/2016.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38,329,372,107 | 53,894,662,627 | 27,783,971,169 | 920,743,420 | 3,171,588,000 | 124,100,337,323 |
| Số tăng trong kỳ | 451,024,546 | 2,663,846,760 | 1,017,770,909 | 366,193,000 | - | 4,498,835,215 |
| - Mua trong kỳ | - | 1,072,370,000 | 1,017,770,909 | 366,193,000 | - | 2,456,333,909 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 451,024,546 | 1,591,476,760 | - | - | - | 2,042,501,306 |
| Số giảm trong kỳ | (5,234,840,813) | (744,170,873) | - | - | - | (5,979,011,686) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5,234,840,813) | (744,170,873) | - | - | - | (5,979,011,686) |
| Số dư cuối kỳ | 33,545,555,840 | 55,814,338,514 | 28,801,742,078 | 1,286,936,420 | 3,171,588,000 | 122,620,160,852 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30,568,474,231 | 37,290,706,350 | 14,832,466,368 | 534,848,203 | 3,171,588,000 | 86,398,083,152 |
| Số tăng trong kỳ | 557,566,936 | 1,699,239,569 | 1,142,258,588 | 132,375,074 | - | 3,531,440,167 |
| - Khấu hao trong kỳ | 557,566,936 | 1,699,239,569 | 1,142,258,588 | 132,375,074 | - | 3,531,440,167 |
| Số giảm trong kỳ | (4,263,278,645) | (163,280,970) | - | - | - | (4,426,559,615) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4,263,278,645) | (163,280,970) | - | - | - | (4,426,559,615) |
| Số dư cuối kỳ | 26,862,762,522 | 38,826,664,949 | 15,974,724,956 | 667,223,277 | 3,171,588,000 | 85,502,963,704 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7,760,897,876 | 16,603,956,277 | 12,951,504,801 | 385,895,217 | - | 37,702,254,171 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6,682,793,318 | 16,987,673,565 | 12,827,017,122 | 619,713,143 | - | 37,117,197,148 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62,372,603,819 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,759,519,060 | 127,600,000 | 1,887,119,060 |
| Số dư cuối kỳ | 1,759,519,060 | 127,600,000 | 1,887,119,060 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,329,078,400 | 101,287,080 | 1,430,365,480 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,773,564 | 17,211,106 | 18,984,670 |
| Số dư cuối kỳ | 1,330,851,964 | 118,498,186 | 1,449,350,150 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 430,440,660 | 26,312,920 | 456,753,580 |
| Tại ngày cuối kỳ | 428,667,096 | 9,101,814 | 437,768,910 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 507,116,715 | 30,516,048 |
| - Chi phí bảo hiểm | 38,084,424 | 69,706,150 |
| - Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ | 570,962,505 | 35,395,251 |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 52,481,088 | - |
| | 1,168,644,732 | 135,617,449 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 597,603,548 | 1,389,434,536 |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 1,638,970,856 | 938,678,307 |
| - Tiền thuê kho trả trước | 66,666,393 | 240,497,848 |
| - Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia | - | 27,731,250 |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản | 53,221,195 | 3,833,000 |
| - Tiền thuê đất chờ phân bổ | 97,969,793 | 10,567,997 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 107,706,785 | 74,714,602 |
| | 2,562,138,570 | 2,685,457,540 |



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 42,649,345,150 | 42,649,345,150 | 50,372,906,655 | 42,649,345,150 | 50,372,906,655 | 50,372,906,655 |
| + Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1) | 35,012,695,150 | 35,012,695,150 | 29,166,708,000 | 35,012,695,150 | 29,166,708,000 | 29,166,708,000 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2) | 7,636,650,000 | 7,636,650,000 | 21,206,198,655 | 7,636,650,000 | 21,206,198,655 | 21,206,198,655 |
| | <u>42,649,345,150</u> | <u>42,649,345,150</u> | <u>50,372,906,655</u> | <u>42,649,345,150</u> | <u>50,372,906,655</u> | <u>50,372,906,655</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 527,392,000 | 527,392,000 | - | 500,000,000 | 27,392,000 | 27,392,000 |
| + Công ty TNHH Phú Nông | 500,000,000 | 500,000,000 | - | 500,000,000 | - | - |
| + Vay cá nhân (3) | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |
| | <u>527,392,000</u> | <u>527,392,000</u> | <u>-</u> | <u>500,000,000</u> | <u>27,392,000</u> | <u>27,392,000</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>527,392,000</u> | <u>527,392,000</u> | <u>-</u> | <u>500,000,000</u> | <u>27,392,000</u> | <u>27,392,000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 16.032.813.500 VNĐ và 587.610 USD (tương đương 13.133.894.500 VNĐ)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 21.206.198.655 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ | Giá trị VNĐ | Số có khả năng trả nợ VNĐ |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song | 3,252,821,192 | 3,252,821,192 | 7,394,540,800 | 7,394,540,800 |
| - Công ty TNHH Phú Nông | 433,268,388 | 433,268,388 | 433,268,388 | 433,268,388 |
| - Công ty TNHH Adama Việt Nam | 1,305,156,930 | 1,305,156,930 | 10,760,072,400 | 10,760,072,400 |
| - Công ty Hunan Haili Chemical | 6,991,861,950 | 6,991,861,950 | 10,997,867,200 | 10,997,867,200 |
| - Công ty JingJiang SinamYang IM&EX | 8,534,678,602 | 8,534,678,602 | 11,058,873,880 | 11,058,873,880 |
| - Công ty NongFeng AgroChem | 14,837,401,437 | 14,837,401,437 | 21,779,497,360 | 21,779,497,360 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 63,369,023,585 | 63,369,023,585 | 69,626,405,991 | 69,626,405,991 |
| | 98,724,212,084 | 98,724,212,084 | 132,050,526,019 | 132,050,526,019 |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn | | | | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 98,724,212,084 | 98,724,212,084 | 132,050,526,019 | 132,050,526,019 |
| - Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 98,724,212,084 | 98,724,212,084 | 132,050,526,019 | 132,050,526,019 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 1,557,326,817 | 1,557,326,817 | 3,581,709,163 | 3,581,709,163 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 5,196,733,295 | 5,154,250,407 | - | 42,482,888 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 514,009,353 | 514,009,353 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 338,329,255 | - | 10,219,398,083 | 4,797,557,967 | - | 5,083,510,861 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 217,676,884 | 796,667,214 | 1,183,179,515 | 168,835,417 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 691,869,644 | 2,830,950,091 | 2,825,356,345 | 20,367,946 | 717,831,336 |
| - Các loại thuế khác | 25,961,692 | 152,955,739 | 32,050,000 | 32,050,000 | - | 126,994,047 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19,663,580 | - | - | - | 19,663,580 | - |
| | 383,954,527 | 1,062,502,267 | 19,589,808,036 | 14,506,403,587 | 208,866,943 | 5,970,819,132 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | 10,783,041,626 | 16,173,929,697 |
| - Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng | - | 3,702,400,000 |
| - Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý | 250,000,000 | 250,000,000 |
| - Trích trước chi phí phải trả khác | 250,000,000 | 1,149,055,678 |
| | 11,283,041,626 | 21,275,385,375 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 1,288,189,458 | 1,472,721,138 |
| - Bảo hiểm xã hội | 108,425,842 | 53,652,330 |
| - Bảo hiểm y tế | 80,505,922 | (1,539,678) |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9,193,089 | 729,889 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 41,294,364,001 | 6,401,217,001 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 6,049,891,747 | 2,149,521,144 |
| + Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ | 153,553,654 | 153,553,654 |
| + Phải trả Công ty Khang Gia Land tiền ứng trước hỗ trợ di dời tại 242 Kha Vạn Cân | 3,900,000,000 | - |
| + Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế | 26,897,524 | 26,897,524 |
| + Các quỹ xã hội của Công ty | 270,575,699 | 95,905,133 |
| + Phải trả khác | 1,698,864,870 | 1,873,164,833 |
| | 48,830,570,059 | 10,076,301,824 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 174,719,940,000 | 71,086,683,576 | 6,701,424,937 | 57,104,942,215 | 309,612,990,728 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 22,072,004,721 | 22,072,004,721 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 4,516,144,500 | 2,258,072,250 | (43,313,450,450) | (36,539,233,700) |
| Số dư cuối kỳ trước | 174,719,940,000 | 75,602,828,076 | 8,959,497,187 | 35,863,496,486 | 295,145,761,749 |
| Số dư đầu kỳ này | 174,719,940,000 | 75,602,828,076 | 8,959,497,187 | 61,291,613,467 | 320,573,878,730 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 42,332,220,370 | 42,332,220,370 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 4,777,741,631 | 2,388,870,815 | (47,476,842,078) | (40,310,229,632) |
| Số dư cuối kỳ này | 174,719,940,000 | 80,380,569,707 | 11,348,368,002 | 56,146,991,759 | 322,595,869,468 |

(*) Theo nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Số tiền VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|
| Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ | 2,388,870,815 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 4,777,741,631 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 4,777,741,631 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ) | 34,943,988,000 |
| Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch | 500,000,000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 88,500,000 |
| Tổng | 47,476,842,078 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 89,107,200,000 | 51.00% | 89,107,200,000 | 51.00% |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 35,348,000,000 | 20.23% | 35,348,000,000 | 20.23% |
| Bà Lâm Thị Mai | 14,735,580,000 | 8.43% | 14,735,580,000 | 8.43% |
| Cổ đông khác | 35,529,160,000 | 20.33% | 35,529,160,000 | 20.33% |
| | 174,719,940,000 | 100% | 174,719,940,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm Năm nay VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm Năm trước VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 174,719,940,000 | 174,719,940,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 174,719,940,000 | 174,719,940,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 34,943,988,000 | 31,449,589,200 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17,471,994 | 17,471,994 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17,471,994 | 17,471,994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17,471,994 | 17,471,994 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17,471,994 | 17,471,994 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17,471,994 | 17,471,994 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 80,380,569,707 | 75,602,828,076 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11,348,368,002 | 8,959,497,187 |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu gia công
Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | 91,728,937,709 | 84,562,325,263 |
|--|------------------------|----------------------------|
| | Kỳ này Năm nay VND | Kỳ này Năm trước VND |
| | 142,822,276,594 | 202,752,822,968 |
| | 18,432,599,713 | 2,837,263,622 |
| | 639,283,926 | 575,340,856 |
| | 161,894,160,233 | 206,165,427,446 |
| | 245,369,450 | 444,010,600 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa
Giá vốn của hoạt động gia công
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Kỳ này Năm nay VND | Kỳ này Năm trước VND |
|--|------------------------|----------------------------|
| | 98,273,709,979 | 149,213,429,662 |
| | 15,066,989,208 | 2,312,883,757 |
| | 69,609,472 | 169,648,578 |
| | 113,410,308,659 | 151,695,961,997 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi bán các khoản đầu tư
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi bán hàng trả chậm
Doanh thu hoạt động tài chính khác

| | Kỳ này Năm nay VND | Kỳ này Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------------|
| | 392,351,782 | - |
| | - | - |
| | 1,338,646,982 | 2,977,988,345 |
| | 725,514,942 | 15,636,154 |
| | 439,992,125 | 1,230,074,274 |
| | 2,896,505,831 | 4,223,698,773 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này Năm nay VND | Kỳ này Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------------|
|--|-----------------------|----------------------------|



| | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 622,372,570 | 372,829,536 |
| Chiết khấu thanh toán | 1,317,742,349 | 1,421,622,731 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 84,914,796 | 143,398,853 |
| | 2,025,029,715 | 1,937,851,120 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 6,694,473,479 | 6,469,060,021 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 271,385,904 | 662,200,260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18,565,117,877 | 21,516,735,445 |
| Chi phí khác bằng tiền | 997,279,469 | 997,279,469 |
| | 26,528,256,729 | 29,645,275,194 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31,089,656 | 26,099,971 |
| Chi phí nhân công | 3,207,854,186 | 4,110,796,211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 148,036,111 | 12,073,452 |
| Chi phí dự phòng | 4,104,011,442 | |
| Thuế, phí, và lệ phí | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,554,454,538 | 1,844,365,391 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,838,513,522 | 4,284,509,070 |
| | 13,883,959,455 | 10,277,844,094 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*) | 36,231,715,965 | |
| Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi | | |
| Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu | - | |
| Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015 | - | |
| Thu nhập khác | - | 370,879,090 |
| | 36,231,715,965 | 370,879,090 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng | 12,000,000 | 60,000,000 |
| | 12,000,000 | 60,000,000 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 52,551,618,453 | 27,449,711,961 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 37,829,374 | 60,000,000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 37,829,374 | 60,000,000 |
| - ... | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1,492,457,413) | (3,065,588,142) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1,492,457,413) | (3,065,588,142) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 51,096,990,414 | 24,444,123,819 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10,219,398,083 | 5,377,707,240 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm kỳ | (338,329,255) | 1,481,630,000 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (4,797,557,967) | (5,814,336,016) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 5,083,510,861 | 1,045,001,224 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 175,183,623,220 | 256,020,171,367 |
| Chi phí nhân công | 27,020,970,506 | 29,696,592,619 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,531,440,167 | 3,183,949,887 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25,594,010,477 | 32,154,760,733 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10,266,022,542 | 27,179,080,735 |
| | 241,596,066,912 | 348,234,555,341 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Giá trị sổ kế toán | | | |
|--------------------|----------|------------|----------|
| 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |

Tài sản tài chính

| | | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48,701,116,387 | - | 46,186,491,919 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 189,392,473,419 | (33,065,142,998) | 234,521,145,764 | (29,397,789,363) |
| Các khoản cho vay | 40,000,000,000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 1,419,926,091 | - | 1,419,926,091 | - |
| | 279,513,515,897 | (33,065,142,998) | 282,127,563,774 | (29,397,789,363) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| Nợ phải trả tài chính | VND | VND |
| Vay và nợ | 50,400,298,655 | 43,176,737,150 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 147,554,782,143 | 142,126,827,843 |
| Chi phí phải trả | 11,283,041,626 | 21,275,385,375 |
| | 209,238,122,424 | 206,578,950,368 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48,701,116,387 | - | - | 48,701,116,387 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 156,001,168,829 | 326,161,592 | - | 156,327,330,421 |
| Các khoản cho vay | 40,000,000,000 | - | - | 40,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1,419,926,091 | 1,419,926,091 |
| | 244,702,285,216 | 326,161,592 | 1,419,926,091 | 246,448,372,899 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46,186,491,919 | - | - | 46,186,491,919 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 204,260,794,809 | 862,561,592 | - | 205,123,356,401 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1,419,926,091 | 1,419,926,091 |
| | 250,447,286,728 | 862,561,592 | 1,419,926,091 | 252,729,774,411 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 50,372,906,655 | 27,392,000 | - | 50,400,298,655 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 147,554,782,143 | - | - | 147,554,782,143 |
| Chi phí phải trả | 11,283,041,626 | - | - | 11,283,041,626 |
| | 209,210,730,424 | 27,392,000 | - | 209,238,122,424 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 42,649,345,150 | 527,392,000 | - | 43,176,737,150 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 142,126,827,843 | - | - | 142,126,827,843 |
| Chi phí phải trả | 21,275,385,375 | - | - | 21,275,385,375 |
| | 206,051,558,368 | 527,392,000 | - | 206,578,950,368 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato | 153,810,431 | 844,160,491 |

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | | |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 50,372,906,655 | 39,101,664,848 |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | | |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (43,149,345,150) | (32,016,562,043) |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc bao vệ thực vật chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Công ty con | - | 1,480,000 |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | Công ty liên doanh | - | 3,800,000 |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Công ty liên kết | 101,854,250 | 157,575,000 |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Công ty liên kết | 143,515,200 | 281,155,600 |
| Mua nguyên liệu | | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Công ty con | 909,668,850 | 3,194,307,276 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh | Công ty con của Công ty mẹ | 855,758,762 | 906,067,318 |

Lợi nhuận được chia

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng

| | | |
|--------------------|---------------|---------------|
| Công ty con | 153,810,431 | 844,160,491 |
| Công ty liên doanh | - | 2,221,427,651 |
| Công ty liên kết | 1,338,646,982 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------|------------|------------|
| | VND | VND |

Phải thu ngắn hạn khách hàng

- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng

| | | |
|------------------|-------------|-------------|
| Công ty liên kết | 111,711,074 | 175,569,594 |
|------------------|-------------|-------------|

Phải thu ngắn hạn khác (Tiền cổ tức)

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries

| | | |
|------------------|---------------|---------------|
| Công ty con | - | 153,810,431 |
| Công ty liên kết | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |

Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh

| | | |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty con | (1,058,802,062) | (3,070,539,021) |
| Công ty con của Công ty mẹ | (498,524,755) | (511,170,142) |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| VND | VND |

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

| | |
|---------------|---------------|
| 1,044,571,000 | 1,448,825,000 |
|---------------|---------------|

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân